SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Trung Quốc

Lào

Campuchia

Malaysia

Quần đảo Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa-thành phố Đà Nẵng-Việt Nam)

Quần đảo Trường Sa
(huyện Trường Sa-tỉnh Khánh Hòa-Việt Nam)

Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Bắc Ninh, TP. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hòa Bình, TP. Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Bình Định, Gia Lai, Phú Yên, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Đắk Nông, Bình Phước, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Đồng Tháp, Long An, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau

KÝ HIỆU

Định hướng đô thị năm 2030

- ĐB — Đặc biệt
- 1 — Loại I TW
- 1 — Loại I TW dự kiến
- 1 — Loại I
- 2 — Loại II
- 3 — Loại III

Vùng nguy cơ thiên tai

- Cao
- Trung bình
- Thấp
- Rất thấp

Khu bảo tồn

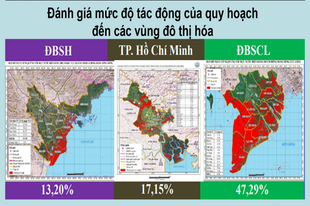
- Khu bảo tồn loài và sinh cảnh
- Khu bảo tồn thiên nhiên
- Khu bảo vệ cảnh quan
- Rừng đặc dụng
- Vùng đất ngập nước
- Vườn quốc gia

TT	Vấn đề môi trường chính	Định hướng PTHT đô thị	Định hướng phát triển các điểm DCNT	Định hướng phát triển giao thông	Định hướng PT HTCN, thoát nước, xử lý CTR	Định hướng BVMT và cảnh quan sinh thái	Phát triển ĐT NT vùng biên giới	Phát triển ĐT NT vùng ven biển và hải đảo	Giá trị
	Trọng số	**3**	**2**	**1**	**3**	**2**	**1**	**2**	
1	Gia tăng khai thác tài nguyên nước và suy giảm chất lượng nước	-3	-2	0	2	1	-1	-3	**-0,9**
2	Gia tăng chất thải rắn	-3	-1	0	2	1	-1	-3	**-0,8**
3	Suy giảm chất lượng môi trường không khí cục bộ	-3	-1	-1	1	1	0	-1	**-0,7**
4	Suy giảm ĐDSH và không gian xanh	-2	-1	-2	2	2	-1	-3	**-0,5**
5	Tác động xã hội	-2	1	-1	1	1	0	-1	**-0,2**
6	Gia tăng nguy cơ thiên tai và sự cố môi trường	-2	0	-1	1	1	0	-1	**-0,3**

Đánh giá mức độ tác động của quy hoạch đến các vấn đề MT chính

TT	Vùng đô thị hóa	Định hướng quy hoạch: Định hướng PTHT đô thị	Định hướng phát triển các điểm DCNT	Định hướng phát triển giao thông	Định hướng HT cấp nước, thoát nước, CTR	Định hướng BVMT và cảnh quan sinh thái	Phát triển ĐT NT vùng biên giới	Phát triển ĐT NT vùng ven biển và hải đảo	Trọng số
I	Vùng TDMN phía Bắc	-1,3	-0,7	-0,6	1,7	1	-0,7	0	1
II	Vùng ĐBSH và KTTĐBB	-2,42	-1,5	-0,8	1,6	1	-0,7	-1,8	3
III	Vùng BTB và Duyên hải miền Trung	-1,6	-0,8	-0,6	1,6	1	-0,7	-2,3	2
IV	Vùng Tây Nguyên	-1,1	-0,6	-0,5	1,6	1	-0,4	0	1
V	Vùng Đông Nam Bộ	-2,8	-1,7	-0,8	1,6	1	-0,7	-1,6	3
VI	Vùng ĐBSCL	-1,6	-0,8	-0,5	1,7	1	-0,6	-1,5	2
	Tổng giá trị trung bình của các vùng ĐTH	**-1,8**	**-1**	**-0,6**	**1,6**	**1**	**-0,6**	**-1,2**	

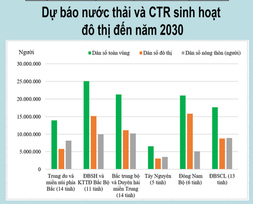
Đánh giá mức độ tác động của quy hoạch đến các vùng đô thị hóa



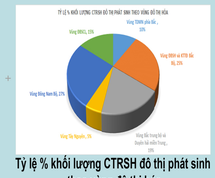
Hình: Mức độ nguy cơ ngập ứng với kịch bản mực nước biển dâng 100cm đối với khu vực ĐBSH, TP HCM và ĐBSCL

TT	Vùng đô thị hóa	Lưu lượng nước thải đô thị (triệu m³/ngđ)	Khối lượng CTRSH đô thị (Tấn/ngày)
1	Vùng TDMN phía Bắc	0,83	**6.236**
2	Vùng ĐBSH và KTTĐ Bắc Bộ	2,18	**16.327**
3	Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	1,6	**12.019**
4	Vùng Tây Nguyên	0,44	**3.299**
5	Vùng Đông Nam Bộ	2,26	**17.103**
6	Vùng ĐBSCL	1,26	**9.447**
	Tổng	**8,59**	**64. 431**

Dự báo nước thải và CTR sinh hoạt đô thị đến năm 2030



Hình: Quy mô dân số đô thị - nông thôn đến năm 2030 theo vùng ĐTH



Tỷ lệ % khối lượng CTRSH đô thị phát sinh theo vùng đô thị hóa



Tỷ lệ % lưu lượng nước thải giữa các vùng

Tên quy hoạch:	QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN THỜI KỲ 2021 - 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
Tên bản đồ, bản đồ:	**SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC** TỶ LỆ: 1/250.000 *(Kèm theo hồ sơ trình thẩm định, trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch tại Tờ trình số.....ngày.....tháng.....năm.....của hoặc đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)*

BỘ XÂY DỰNG	CỤC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....	*Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....*	*Hà Nội, ngày..... tháng ..... năm....*

Hệ tọa độ: VN-2000
Giai đoạn quy hoạch: Trình phê duyệt
Nguồn tài liệu:

TỶ LỆ BẢN ĐỒ: 1:250.000

50 25 0 50 km